

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG THÍT
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2019/HNGĐ-ST

Ngày 14-6-2019

V/v xin ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Hồng Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Phẩm

2. Ông Nguyễn Đình Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thúy Duy, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Hữu T, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 236/2018/TLST- HNGĐ, ngày 13 tháng 8 năm 2018, về việc “xin ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2019/QĐST - HNGĐ, ngày 18 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Ngọc O, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Thiềng Long 2, xã Hòa T, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ tạm trú: Ấp Bình Hòa 2, xã Hòa T, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn P, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Thiềng Long 2, xã Hòa T, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 8 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm thì nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc O trình bày: Nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc O với bị đơn ông Trần Văn P cưới nhau vào năm 2002 trên cơ sở tìm hiểu quen biết trước, được gia đình chấp thuận tổ chức cưới, hỏi theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Tịnh, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long ngày 22 tháng 10 năm 2002. Vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2018 thì bắt đầu P sinh mâu thuẫn,

nguyên nhân là tính tình không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm cự cãi nhau, ông P không quan tâm cùng chăn sóc, nuôi dưỡng con chung. Bà O khuyên nhiều lần nhưng không có kết quả, nên ly thân từ đầu năm 2018 đến nay. Vợ chồng có con chung là cháu Trần Minh T, sinh ngày 10 tháng 5 năm 2003, hiện chung sống với ông P.

Do sống chung P sinh nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà O làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà O xin được ly hôn với ông P.

Về con chung: Đồng ý giao con chung cho ông P tiếp tục nuôi dưỡng, bà O không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về T sản, nợ phải thu, nợ phải trả: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 06 tháng 5 năm 2019 thì bị đơn là ông Trần Văn P trình bày: Ông P có biết bà O xin ly hôn, có nhận đơn khởi kiện và chứng cứ do bà O giao, đồng thời có nhận thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, nhưng do bận công việc nên không tham dự hòa giải được. Ông P đồng ý ly hôn với bà O, đồng ý tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu bà O cấp dưỡng; về T sản, nợ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 06 tháng 5 năm 2019 thì cháu Trần Minh T trình bày: Cháu là con chung của bà O, ông P, trường hợp bà O, ông P ly hôn thì cháu T xin được ở với cha là ông P, không có yêu cầu khác. Cháu T xin vắng mặt hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát P biểu về trình tự thủ tục giải quyết vụ án, việc tuân thủ quy định pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký, những người tham gia tố tụng là đúng quy định; nêu nội dung vụ án, nhận định và đánh giá chứng cứ. Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 24, 27 của Nghị quyết số 326/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà O, xử cho bà O, ông P ly hôn; giao cháu Trần Minh T, sinh ngày 10 tháng 5 năm 2003 cho ông P tiếp tục nuôi dưỡng, bà O không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bà O nộp án phí theo luật định.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho ông P biết việc Tòa án thụ lý vụ án cũng như các yêu cầu của bà O, nhưng ông P vắng mặt tại các phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 07 tháng 9 năm 2018, ngày 01 tháng 10 năm 2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các T liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên, Hội đồng xét xử nhận định;

[1] Về tố tụng: Xét thấy nguyên đơn bà O khởi kiện bị đơn ông P là loại quan hệ tranh chấp xin ly hôn, nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông P có nơi cư trú tại huyện Mang Thít; do đó, Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Sau khi thụ lý vụ án Toà án đã thông báo hợp lệ cho ông P việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông P vắng mặt. Vì thế, vụ án được đưa ra xét xử vào ngày 17 tháng 5 năm 2019, mặc dù đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng ông P vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Hôm nay xét xử lần 2, ông P xin vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt là có căn cứ, đúng quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà O, ông P cưới nhau năm 2002 trên cơ sở tìm hiểu quen biết trước, được gia đình chấp thuận tổ chức cưới, hỏi theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Tịnh, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long ngày 22 tháng 10 năm 2002 là hôn nhân tiến bộ, hợp pháp được công nhận là vợ chồng.

Xét, bà O cho rằng vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2018 thì bắt đầu P sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm thường xuyên cự cãi nhau, vợ chồng có khắc phục sửa chữa nhưng không đạt kết quả. Nay bà O yêu cầu được ly hôn với ông P, ông P đồng ý. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng là có xảy ra trên thực tế, tình nghĩa vợ chồng không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, ông P không tham gia hòa giải. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa bà O với ông P lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc bà O yêu cầu được ly hôn với ông P là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại các Điều 51, 53, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Xét thấy cháu Trần Minh T, sinh ngày 10 tháng 5 năm 2003, hiện chung sống với ông P, khi ly hôn bà O đồng ý giao cho ông P tiếp tục nuôi dưỡng, ông P đồng ý, phù hợp ý kiến của cháu T. Do đó giao T cho ông P tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ, phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Ông P không yêu cầu bà O cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện, không trái P luật, nên miễn xét.

[2.3] Quyền và nghĩa vụ về T sản, nợ: Bà O, ông P không yêu cầu giải quyết, nên không xét.

[3] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp nhận định trên, nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng các Điều 24, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà O nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và các Điều 39, 147, Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 24, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc O;

1. Xử cho nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc O được ly hôn với bị đơn ông Trần Văn P.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Minh T, sinh ngày 10 tháng 5 năm 2003 cho bị đơn ông Trần Văn P tiếp tục nuôi dưỡng, nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc O không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc O có quyền, nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Quyền và nghĩa vụ về T sản, nợ: Không yêu cầu giải quyết, nên không xét.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc O nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ từ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long, lai số: N^o 0006631, ngày 13 tháng 8 năm 2018, nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc O không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự (nguyên đơn) có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự (bị đơn) vắng mặt tại phiên tòa, báo cho biết có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc từ ngày tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAT (P.KTNV&THA);
- VKSND huyện MT;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Hòa Tịnh;
- Các đương sự (02 bản);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

đã ký

Bùi Hồng Phúc